



**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**THÔNG BÁO
KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP
THÁNG I/2019**



HÀ NỘI, THÁNG II/2019

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.7733372; 047733090-407

Fax: 04.8358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: <http://www.imh.ac.vn>



MỤC LỤC

	Trang
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2019	1
1. Vùng Tây Bắc.....	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	3
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ	6
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	8
8. Vùng Tây Nguyên	9
9. Vùng Nam Bộ.....	11
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2019	12
III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG II, III VÀ THÁNG IV/2019.....	16
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	16

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG I/2019

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng I/2019 tại các địa phương trong cả nước đều ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($0,4^{\circ}\text{C}$ đến $3,6^{\circ}\text{C}$), (hình 10).

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (20mm đến 190mm), các khu vực từ Thanh Hóa trở vào phía Nam ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-40mm đến -110mm) (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -76 giờ đến 60 giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -7% đến 11%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng I/2019 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

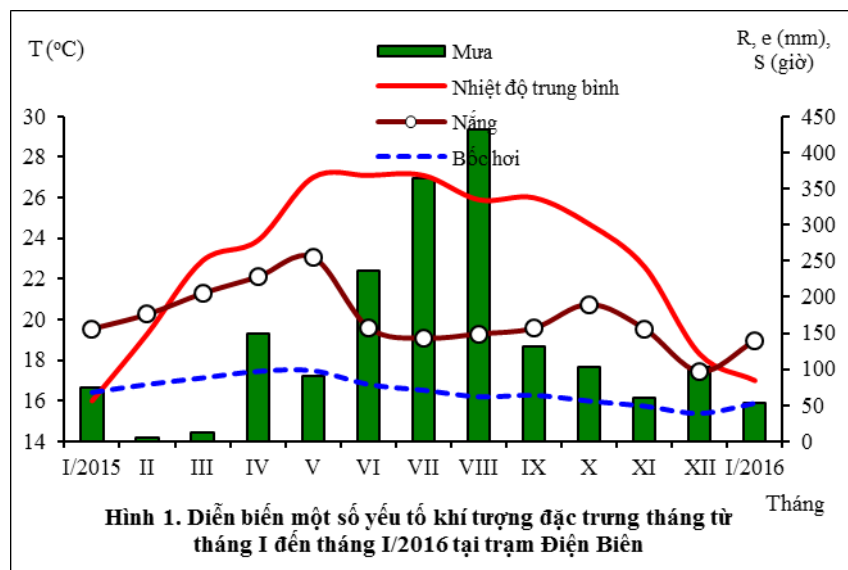
1.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN ($-0,2^{\circ}\text{C}$ đến $1,6^{\circ}\text{C}$); với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ $10,2^{\circ}\text{C}$ đến $18,1^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ $6,9^{\circ}\text{C}$ đến $15,6^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất là $-0,9^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 25/I tại Mộc Châu.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $15,5^{\circ}\text{C}$ đến $24,0^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất là $31,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào các ngày 10/I tại Hòa Bình. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian từ tháng I/2015 đến tháng I/2019 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2016 tại trạm Điện Biên

- Tổng lượng mưa tháng I/2019 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 16mm đến 119mm. Giá trị tổng lượng mưa tháng phổ biến dao động trong khoảng từ 41mm đến 137mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 12mm đến 53mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 8 đến 20 ngày, riêng Mai Châu chỉ có 3 ngày có mưa. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 25 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 11 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng I/2015 đến tháng I/2019 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng I/2019 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -34 giờ đến 24 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 36 giờ đến 176 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2019 dao động từ 78% đến 90%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -3% đến 6%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 10/I tại Sơn Hồ.

- Tổng lượng bốc hơi tháng I/2019 có giá trị phổ biến từ 22mm đến 78mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (10mm đến 100mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2 - 6mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện duy nhất 1-3 ngày;

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn phổ biến từ 1 đến 2 ngày.

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng I/2019 vùng Việt Bắc phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,1⁰C đến 1,9⁰C) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 9,7⁰C (Sa Pa) đến 17,3⁰C;

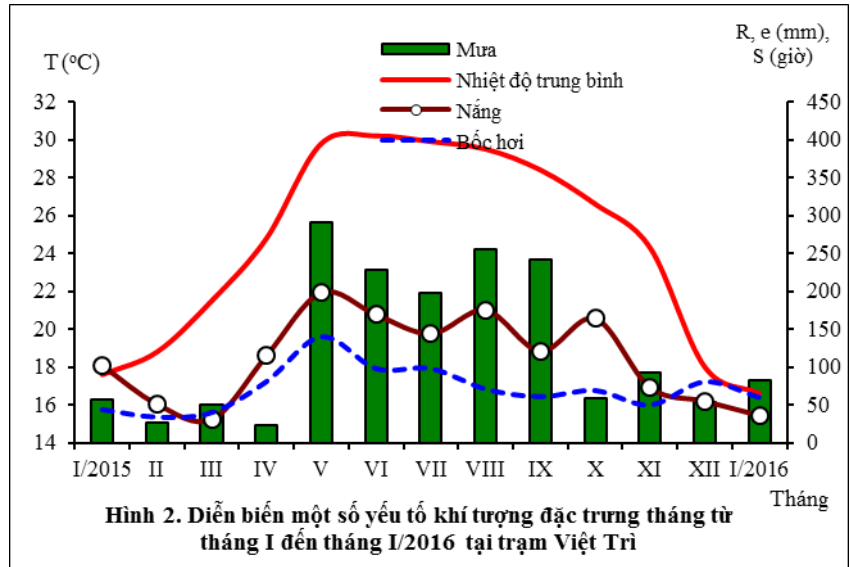
- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 7,4⁰C đến 15,7⁰C, nhiệt độ không khí thấp nhất là -4,2⁰C xảy ra vào ngày 24/I tại Sa Pa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 13,3⁰C đến 21,6⁰C, nhiệt độ

không khí cao nhất là 28,5⁰C xảy ra vào các ngày 10/I tại Bắc Quang.

2.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 38mm đến 109mm, tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (15mm đến 81mm). Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng I/2015 đến tháng I/2019 ở trạm Việt Trì



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2016 tại trạm Việt Trì

(đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 11mm đến 56mm. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 8 - 21 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 11 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 13 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2019 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 36 giờ đến 160 giờ, phổ biến ở mức dao động xung quanh giá trị TBNN (-37 giờ đến 29 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2019 phổ biến từ 80 đến 91%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-7% đến 7%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 29%, xảy ra vào ngày 17/I tại Mù Căng Chải.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 25mm đến 75mm, và có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-10mm đến 78mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 5mm, cao nhất là 9mm, xảy ra vào ngày 16/I tại Sa Pa.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 1 đến 9 ngày.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

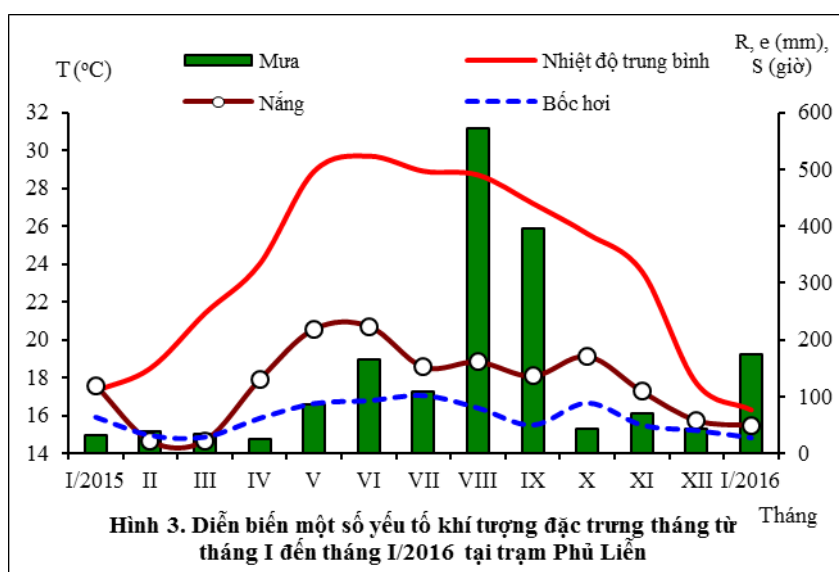
- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,4 đến 1,7⁰C); có giá trị dao động từ 12,6⁰C đến 17,9⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 15,8⁰C đến 20,6⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 28,5⁰C xảy ra vào ngày 10/I tại Hữu Lũng.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 10,4⁰C đến 16,4⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 0,9⁰C xảy ra vào ngày 24/I tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Lễn được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng I/2019 dao động phổ biến từ 58mm đến 220mm, cao nhất là 270 mm tại Móng Cái, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 45mm đến 193mm (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 13 đến 87mm.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2016 tại trạm Phù Lễn

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 - 20 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 15 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 13 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Lễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng I/2019 đo được ở các nơi trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-45 giờ đến -5 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 38 giờ đến 63 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng I/2019 ở các nơi dao động phổ biến từ 84 đến 92%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 4% đến 11%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 30% xảy ra vào ngày 10/I tại Móng Cái.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 27mm đến 55mm. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn lượng mưa (-190mm đến -

21mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 - 5mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 1 đến 9 ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị từ 15,9⁰C đến 17,3⁰C, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (từ 0,3⁰C đến 1,4⁰C) (hình 10);

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 18,3⁰C đến 28,0⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 30,0⁰C xảy ra vào ngày 10/I tại Nho Quan;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 10,5C đến 15,6⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 5,1⁰C xảy ra vào ngày 5/I tại Sơn Tây. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Láng được thể hiện trên hình 4.

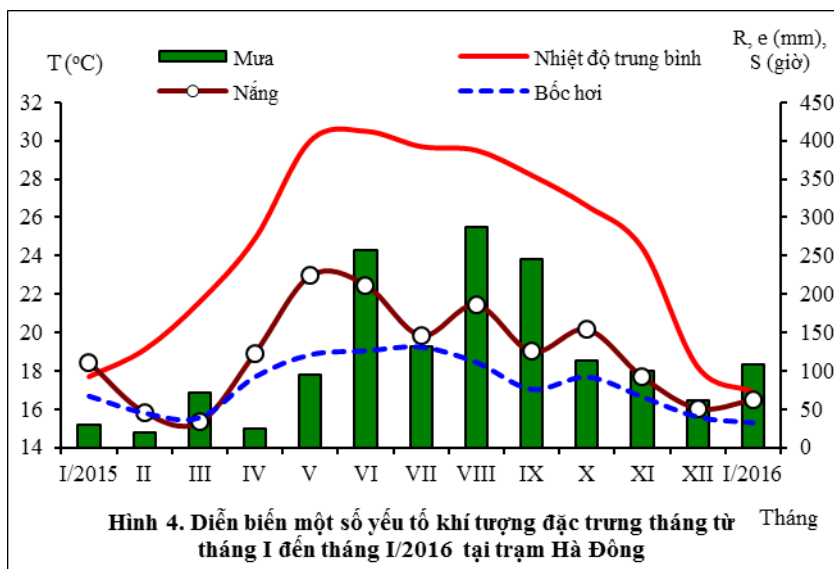
4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (hình 11) từ 70mm đến 150mm và có giá trị dao động phổ biến từ 92mm đến 179mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 34 đến 83mm, số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 12 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 11 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 9 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Láng được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2019 ở các nơi trong vùng thấp, dao động từ 33 giờ đến 132 giờ (Láng và Nam Định); có giá trị ở mức dao động xung quanh giá



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2016 tại trạm Hà Đông

trị TBNN (-48 đến 58giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 82% đến 90% , phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-1% đến 6%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 43% xảy ra vào ngày 25/I tại Hà Đông.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 24mm đến 45mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị lượng mưa tháng từ 46mm đến 144mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

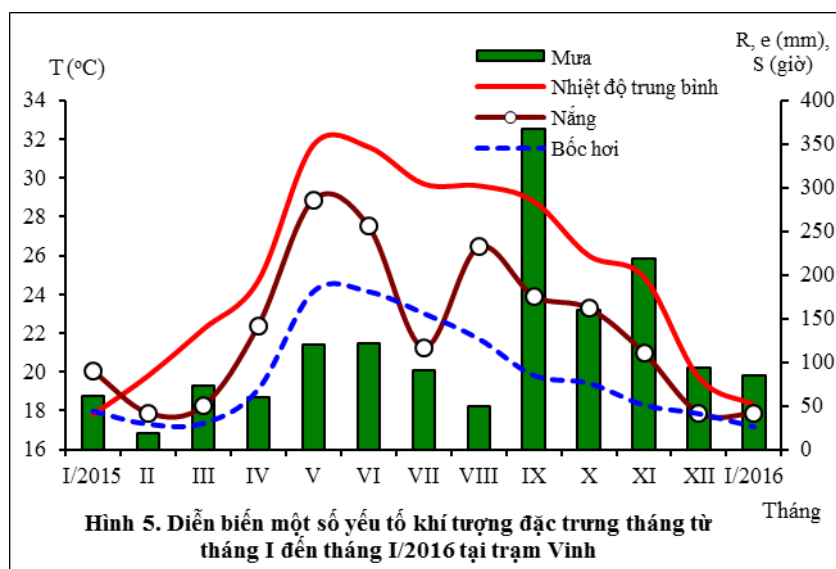
- Mưa phùn xuất hiện khắp nơi trong vùng với số ngày có mưa phùn từ 1 đến 12 ngày.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,5⁰C đến 1,5⁰C) (hình 10) và có giá trị từ 17,4⁰C đến 18,8⁰C.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 19,2⁰C đến 22,8⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 31,6⁰C xảy ra vào ngày 5/I tại Cửa Rào.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2016 tại trạm Vinh

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 15,8⁰C đến 17,3⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 5⁰C xảy ra vào ngày 25/I tại Kim Cương. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2019, các giá trị tổng lượng mưa tháng dao động phổ biến từ 53mm đến 178mm. Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (30mm đến 110mm) (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 14 đến 81mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 11 - 22 ngày, số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 15 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 14

ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng thấp, dao động phổ biến từ 31 giờ đến 77 giờ; tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (-48 giờ đến -17 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 87% đến 94%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (2% đến 7%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 47% xảy ra vào các ngày 11/I tại Cửa Rào.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 13mm đến 45mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 - 4mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-150mm đến -14mm).

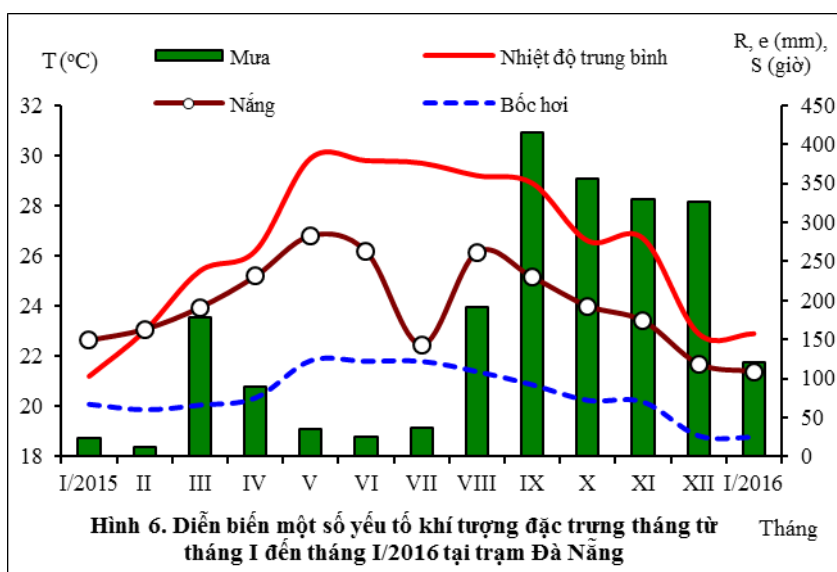
5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện một số nơi trong vùng với số ngày có đông dao động từ 1 đến 2 ngày.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2019 nằm trong khoảng từ 18,8⁰C đến 24,5⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,8⁰C đến 2,9⁰C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2016 tại trạm Đà Nẵng

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 22⁰C đến 28,1⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 32,7⁰C xảy ra vào ngày 22/I tại Ba Tơ.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 16,8⁰C đến 22,7⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 5⁰C xảy ra vào ngày 25/I tại Tuyên Hóa.

6.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa trong tháng I/2019 ở hầu hết các nơi trong vùng phổ biến từ 42mm đến 182mm, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-37mm đến 52mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 11 đến 76mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 5 đến 23 ngày, số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 14 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 13 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng I/2015 đến tháng I/2019 trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 38 giờ đến 161 giờ, phổ biến ở mức dao động xung quanh giá trị TBNN (-76 giờ đến 11 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 86% đến 95%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (2% đến 7%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 56% xảy ra vào ngày 10/I tại A Lưới.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 15mm đến 51mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 1 đến 4mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-138mm đến -5mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện một vài nơi trong vùng với số ngày có đông dao động từ 1 đến 3 ngày;

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2019 từ 24⁰C đến 28,6⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1,6⁰C đến 2,1⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 27,9⁰C đến 31,7⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 33,3⁰C xảy ra vào ngày 21/I tại Cam Ranh.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 21,7⁰C đến 26,8⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 16,1⁰C, xảy ra vào ngày 25/I tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng I/2015 đến tháng I/2019 được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng I/2019, lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng phổ

biển từ 3mm đến 56mm, cao nhất là 130mm tại Hoài Nhơn. Một số khu vực cả tháng không có mưa: Phan Rang, Hàm Tân, Phan Thiết. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-39mm đến -7mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng I/2015 đến tháng I/2019 tại trạm Quy Nhơn được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất là 72mm, xảy ra vào các ngày 8/I tại Hoài Nhơn.

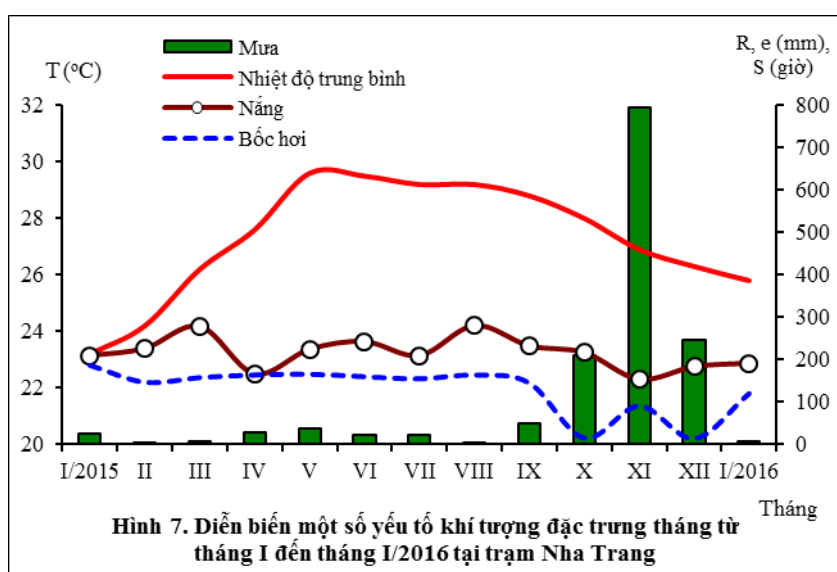
- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 2 đến 13 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 6 đến 31 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2019 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 165 giờ đến 309 giờ, số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (5giờ đến 55 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 76% đến 89%, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 1% đến 5% (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 46% xảy ra vào ngày 21/I tại Cam Ranh.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 50mm đến 164mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 13mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức cao hơn giá trị lượng mưa 18mm đến 136mm.



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2016 tại trạm Nha Trang

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2019 từ 17,8⁰C đến 25⁰C; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (1,5 đến 3,6⁰C) (hình 10).

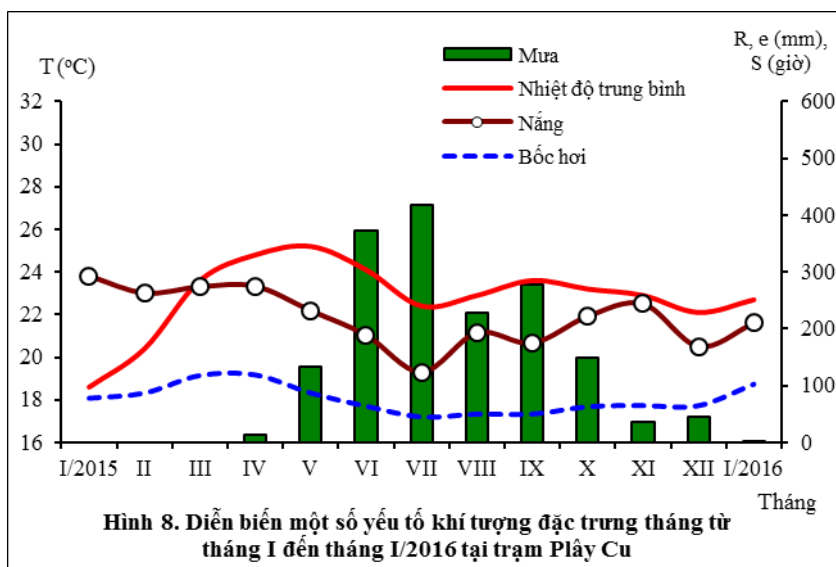
- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 23,7⁰C đến 31,9⁰C. giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 35,2⁰C xảy ra vào ngày 17/I tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 13,6⁰C đến 21,5⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 10,4⁰C xảy ra vào ngày 21/I tại Đà Lạt. Có thể

xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng I/2015 đến tháng I/2019 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2019 thấp, phổ biến dao động từ 4mm đến 61mm, cao nhất là 160mm tại Bảo Lộc. Một số khu vực cả tháng không có mưa như: Liên Khương, Cheo Reo. Lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -10mm đến 103mm.



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2016 tại trạm Plây Cu

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 1mm đến 59mm. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 1 đến 11 ngày. Trong đó số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 31 ngày, số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng I/2015 đến tháng I/2019 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2019 phổ biến từ 167 giờ đến 298 giờ; Số giờ nắng ở mức dao động xung quanh giá trị TBNN (-31 giờ đến 31 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-1% đến 5%) (hình 13), có giá trị phổ biến từ 65% đến 89%; độ ẩm không khí thấp nhất là 28% xảy ra vào ngày 2/I tại Liên Khương, đây là giá trị độ ẩm không khí thấp nhất toàn quốc.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 46mm đến 152mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 7mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-97mm đến 149mm).

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện một số khu vực với số ngày có đông là 1 - 3 ngày;

9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng I/2019 từ 26,1⁰C đến 28,7⁰C, ở mức cao hơn giá trị TBNN (1,2⁰C đến 2,9⁰C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 30⁰C đến 34,6⁰C, giá trị nhiệt độ không khí

cao nhất là 36,5⁰C xảy ra vào các ngày 23/I tại Đồng Phú, đây là giá trị nhiệt độ không khí cao nhất toàn quốc.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 21,4⁰C đến 26,2⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 17,5⁰C xảy ra vào ngày 26/I tại Đồng Phú. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng I/2015 đến tháng I/2019 tại trạm Cần Thơ.

9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng I/2019 dao động phổ biến từ 1mm đến 57mm, một số khu vực không có mưa như: Tây Ninh, Biên Hòa, Vũng Tàu..., ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-15mm đến 47mm).

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 1mm đến 26mm.

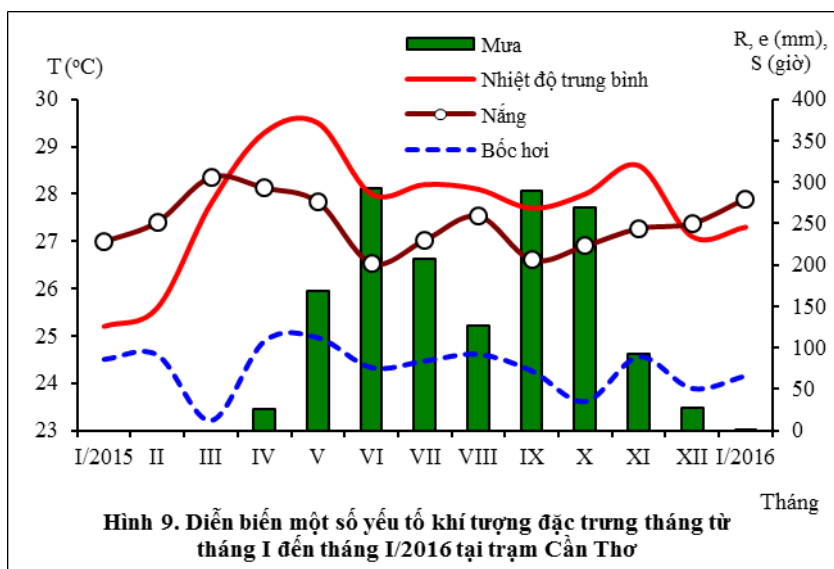
- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 8 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 7 đến 31 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 2 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng I/2019 phổ biến từ 223 giờ đến 309 giờ; phổ biến ở mức dao động xung quanh giá trị TBNN (-22 giờ đến 54 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 65% đến 82%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-5% đến 7%) (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 28% xảy ra vào ngày 21/I tại Xuân Lộc.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 13mm đến 147mm; lượng bốc hơi



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng I đến tháng I/2016 tại trạm Cần Thơ

ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 9mm, lượng bốc hơi tháng ở mức cao hơn giá trị lượng mưa tháng (40mm đến 130mm).

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện ở một số nơi từ 2 ngày đến 10 ngày;

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG I/2019

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tháng I/2019 ở hầu hết các khu vực trong cả nước đều không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trong nửa đầu tháng ở các khu vực phía Bắc thời tiết nắng ấm, lượng mưa và số ngày mưa đảm bảo thuận lợi cây trồng sinh trưởng, phát triển tuy nhiên sang nửa cuối tháng thời tiết chuyển lạnh, nhiệt độ hạ thấp, đặc biệt đợt rét hại vào ngày 24 - 26 tháng 1, nhiều khu vực nhiệt độ hạ thấp ở mức kỷ lục trong 60 năm qua, khu vực núi cao như Sapa, Mộc Châu... xuất hiện tuyết gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp. Ở các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, Nam Bộ lượng mưa ít, nhiều khu vực cả tháng không có mưa hoặc lượng mưa dưới 10mm trong khi đó nền nhiệt cao, nắng nhiều, lượng bốc hơi cao gây thiếu nước cho việc xuống giống lúa đông xuân.

Nhiệm vụ trọng tâm của ngành trồng trọt trong tháng một là hoàn thành công tác thu hoạch cây trồng vụ đông tại các tỉnh phía Bắc; gieo trồng, chăm sóc lúa và hoa màu vụ đông xuân trên cả nước. Tập trung làm công tác thủy lợi nội đồng, thực hiện các biện pháp chống rét cho mạ và áp dụng các biện pháp khắc phục diện tích lúa mới cấy bị chết do rét, thu hoạch các loại cây vụ đông và khẩn trương làm đất gieo trồng lúa và rau màu vụ đông xuân. Tính đến cuối tháng miền Bắc đã gieo cấy được 90,9 nghìn ha lúa đông xuân, tăng 42,2% so với cùng kỳ. Các tỉnh miền Nam đang tiếp tục thu hoạch lúa mùa và xuống giống đại trà lúa đông xuân. Tính đến cuối tháng, miền Nam đã thu hoạch được gần 616 ngàn ha lúa mùa, chiếm 85,3% tổng diện tích xuống giống, nhanh hơn 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Riêng vùng ĐBSCL thu hoạch đạt gần 245,4 ngàn ha, chiếm 70,5% diện tích xuống giống và nhanh hơn 7,1% so cùng kỳ năm trước.

1. Đối với cây lúa

1.1. Miền Bắc

Miền Bắc đang là giữa mùa đông, trong nửa đầu tháng thời tiết nắng ấm tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thu hoạch cây vụ đông, gieo cấy lúa đông xuân sớm cũng như gieo trồng các cây màu vụ đông xuân. Đến nửa cuối tháng

đã xuất hiện các đợt không khí lạnh với cường độ mạnh tràn xuống Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ làm thời tiết chuyển rét đậm, rét hại kéo dài kèm theo mưa nhỏ, mưa phùn rải rác, nhiệt độ không khí trung bình tháng ở hầu hết các nơi đều thấp hơn TBNN, một số khu vực thuộc núi cao xuất hiện băng tuyết, sương mù, sương muối làm một số diện tích cây trồng vụ đông bị chết hoặc ngừng sinh trưởng.

Theo báo cáo mới nhất của Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố, đợt rét đậm, rét hại từ ngày 24 - 26 tháng 1 đã làm gần 10.000 ha lúa bị thiệt hại; 19.195 ha hoa màu, rau màu bị thiệt hại từ 30-70%. Ngoài ra, rét đậm, rét hại làm gần 13.000 gia súc, 44.272 gia cầm bị chết. Về thủy sản, có 812 ha nuôi cá, 35 ha các loại thủy, hải sản khác bị thiệt hại. Thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho thấy các tỉnh có diện tích lúa bị thiệt hại lớn là Nghệ An (6.697 ha), Quảng Bình (1.404 ha), Thừa Thiên Huế và Quảng Ngãi. Thiệt hại về chăn nuôi gia súc chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc như Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu... trong khi Nghệ An là tỉnh có số lượng gia cầm bị chết lên tới 39.849 con.

Trong tháng các địa phương tập trung chỉ đạo nông dân chăm sóc, thu hoạch cây vụ đông, lấy nước đổ ải, cấy trà lúa xuân sớm, chuẩn bị gieo mạ xuân muộn và trồng cây rau màu vụ xuân. Dù thời tiết rét nhưng nguồn nước năm nay chủ động, mức độ thiếu nước không gay gắt như mọi năm, các địa phương đã chủ động triển khai các biện pháp phòng chống rét cho cây trồng để hạn chế thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra, đặc biệt đối với mạ đã gieo và lúa đông xuân sớm mới cấy.

Sau các đợt rét đậm, rét hại kéo dài, thời tiết miền Bắc hiện đang ấm dần lên, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thu hoạch cây vụ đông và gieo cấy lúa đông xuân sớm, cũng như gieo trồng các cây màu vụ đông xuân.

1.2. Miền Nam

Các địa phương đang khẩn trương thu hoạch các diện tích lúa mùa muộn, giải phóng đất để sản xuất vụ đông xuân. Tính đến ngày cuối tháng, các địa phương miền Nam đã thu hoạch đạt gần 616 ngàn ha lúa mùa, chiếm 85,3% tổng diện tích xuống giống và nhanh hơn 1,1% so với cùng kỳ năm trước. Riêng vùng ĐBSCL thu hoạch đạt gần 245,4 ngàn ha, chiếm 70,5% diện tích xuống giống và nhanh hơn 7,1% so cùng kỳ năm trước. Đồng thời với thu hoạch lúa mùa các tỉnh miền Nam đã tích cực xuống giống lúa đông xuân đạt hơn 1.877,6 ngàn ha, bằng 98,7% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng ĐBSCL xuống giống đạt gần 1.535,7 ngàn ha, bằng 99,1% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay lúa đông

xuân các tỉnh ĐBSCL chủ yếu trong giai đoạn đẻ nhánh đến làm đòng, đã cho thu hoạch 87,5 ngàn ha lúa đòng xuân sớm, bằng 87,4% so cùng kỳ 2015

2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Tính đến cuối tháng, các địa phương trong cả nước đã gieo trồng đạt 326,2 ngàn ha cây màu lương thực các loại, trong đó chủ yếu là cây vụ đòng. Các cây trồng chính gồm có: Ngô đạt gần 196 ngàn ha, khoai lang đạt 48,6 ngàn ha. Các cây công nghiệp ngắn ngày diện tích đạt gần 105,7 ngàn ha, bằng 98,4% cùng kỳ năm trước, trong đó: Cây đậu tương đạt 30,4 ngàn ha, cây lạc đạt 37,1 ngàn ha, Tổng diện tích rau, đậu đạt 316,3 ngàn ha, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước.

Chè lớn nảy chồi ở Mộc Châu, sinh trưởng kém trên nền đất ẩm trung bình. Chè lớn ở Phú Hộ và Ba Vì ngừng sinh trưởng, đất ẩm và ẩm trung bình.

Cam ở Hoài Đức sau khi bị rét hại thân, lá, cành đang tiếp tục ra lá mới, sinh trưởng kém trên đất ẩm trung bình.

Ở Tây Nguyên và Xuân Lộc Cà phê đang nở hoa, đất ẩm trung bình; sinh trưởng tốt ở Tây Nguyên, trạng thái sinh trưởng trung bình ở Xuân Lộc.

3. Tình hình sâu bệnh

- Bệnh lạc lá: Tổng diện tích nhiễm 6.456 ha. Bệnh tập trung ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Chuột: Tổng diện tích hại 15.108 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 173ha. Chuột hại tập trung tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Khô vằn hại lúa: Bệnh xuất hiện ở tất cả các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích 2.769 ha,

- Bệnh lem lép hạt: Diện tích nhiễm 6.766 ha, trong đó diện tích nhiễm nặng 58 ha tập trung tại Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Rầy nâu - rầy lưng trắng: Tổng diện tích nhiễm 47.413 ha, diện tích nhiễm nặng 1.579 ha, tập trung chủ yếu tại Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Sâu cuốn lá nhỏ: Gây hại chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích nhiễm 12.274 ha, diện tích nhiễm nặng 500 ha.

- Sâu đục thân: Diện tích nhiễm sâu non 3.197 ha. Sâu non gây hại chủ yếu tại Đồng Bằng Sông Cửu Long.

- Đạo ôn cổ bông hại chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích nhiễm 5.763 ha, diện tích nhiễm nặng 21 ha.
- Đạo ôn lá hại chủ yếu tại các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long với tổng diện tích nhiễm 43.278 ha, diện tích nhiễm nặng 1.151 ha
- Nhện gié hại rải rác ở các tỉnh phía Nam với tổng diện tích 1.701 ha.
- Ốc brou vàng hại lúa với diện tích 8.819 ha, diện tích nhiễm nặng 381 ha tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng I/2019

Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn nảy chồi	kém	TB	
	Điện Biên	Lúa đông xuân lá thứ 3	Kém	3cm	
	Văn Chấn	Lúa đông xuân cấy, lá thứ 3	TB	3cm	
	Tuyên Quang	Lúa đông xuân mọc mầm	TB	Quá ẩm	
Đông Bắc	Uông Bí	Lúa đông xuân bén rễ hồi xanh	Khá	3cm	
	Lạng Sơn	Chuyển vụ			
	Bắc Giang	Chuyển vụ			
Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn	Ngừng sinh trưởng	ẩm	
	Ba Vì	Chè lớn		TB	
Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa đông xuân mọc mầm	TB	TB	
	Hoài Đức	Cam ra lá mới	Kém	TB	
	Hải Dương	Lúa đông xuân lá thứ 5	Khá	3cm	
	Hưng Yên	Chuyển vụ			
	Nam Định	Lúa đông xuân lá thứ 3	TB	Quá ẩm	
	Ninh Bình	Chuyển vụ			
	Thái Bình	Chuyển vụ			
Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc gieo đến mọc mầm	TB	TB	
		Đậu tương mọc mầm	Tb	TB	
	Thanh Hoá	Lúa đông xuân lá thứ 5	TB	Quá ẩm	

	Quỳnh Lưu	Lúa đông xuân cấy	TB	3cm	
	Đô Lương	Lúa đông xuân lá thứ 3	TB	ảm	
Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Lúa đông xuân lá thứ 5	Khá	4cm	
	An Nhơn	Lúa đông xuân đẻ nhánh	Khá	4cm	
Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê nở hoa	Tốt	TB	
Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê nở hoa	TB	TB	
	Trà Nóc	Lúa đông xuân mọc dón	Khá	TB	
	Mỹ Tho	Lúa đông xuân đẻ nhánh, cấy	TB	3cm	
	Bạc Liêu	Chuyển vụ			

III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG II, III, IV/2019

3.1. Nhiệt độ

Trong mùa 3 tháng II - IV/2019, nhiệt độ có khả năng cận đến vượt chuẩn trên đại bộ phận diện tích cả nước với xác suất từ 55 đến 77%. Chuẩn sai nhiệt độ có giá trị từ 0 đến 1,5°C ở đại bộ phận diện tích nước ta.

3.2. Lượng mưa

Lượng mưa có khả năng cận đến vượt chuẩn ở phần lớn diện tích cả nước với xác suất từ 55 đến 77%. Lượng mưa có khả năng hụt chuẩn ở một phần diện tích Bắc Bộ, khu vực tỉnh Hà Tĩnh, Nam Quảng Bình đến Quảng Trị, Kon Tum, Phú Yên và một phần nhỏ diện tích Đông Nam Bộ với xác suất từ 55-77%. Chuẩn sai của lượng mưa có giá trị từ -200 đến 200mm trên hầu khắp cả nước.

3.3. Xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ) và không khí lạnh (KKL)

Kết quả thống kê 3 tháng II-IV trung bình thời kỳ 1971-2000, cứ 10 năm thì có khoảng 3 XTNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và có khoảng 1 cơn ảnh hưởng đến Việt Nam. Trung bình của thời kỳ 1971 – 2000 có khoảng 8 đến 9 đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến Việt Nam trong 3 tháng II-IV

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng I/2019, và dự báo khí hậu 3 tháng II, III, IV/2019 có thể đưa ra một số kiến nghị:

1. Miền Bắc

- Tăng cường chăm sóc và có các biện pháp phòng chống rét bảo vệ mạ và lúa đông xuân, chống rét cho gia súc, gia cầm nhất là trâu, bò mà đặc biệt chú trọng là ở các tỉnh vùng cao.

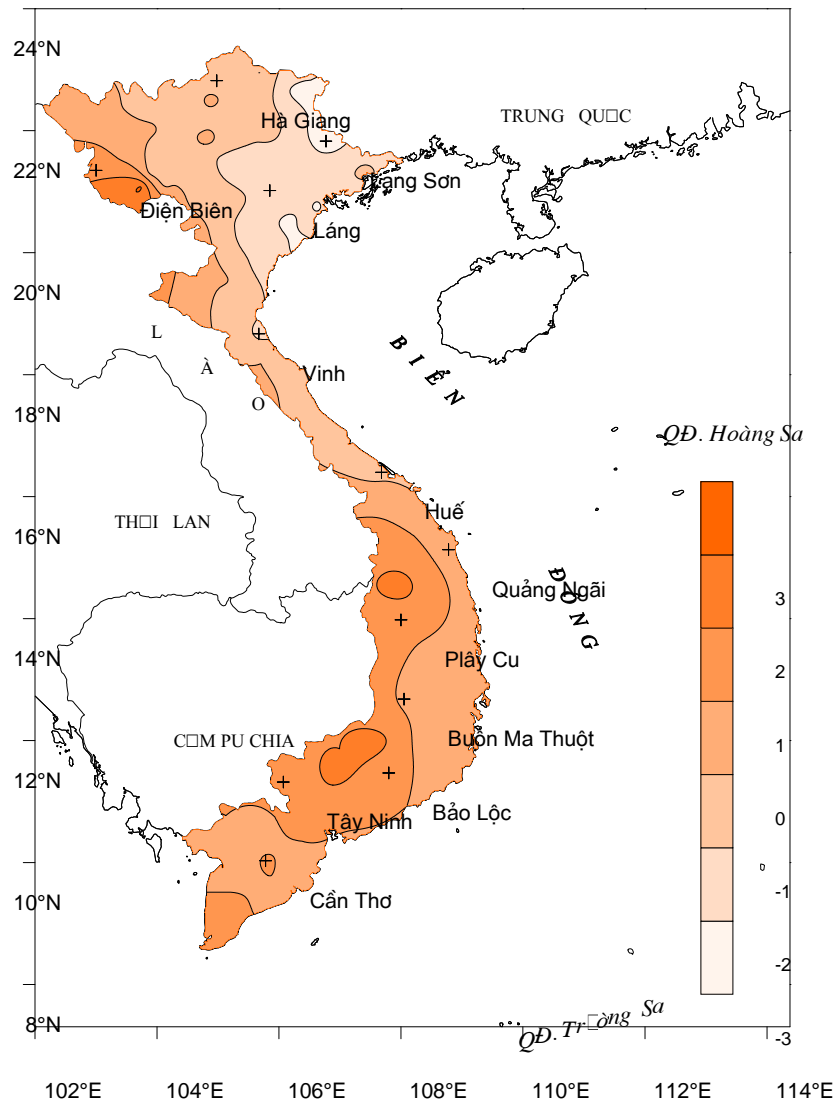
- Có phương án chuẩn bị mạ dự phòng hoặc giống để gieo bổ sung trong trường hợp rét đậm, rét hại tiếp tục kéo dài ảnh hưởng đến lúa đã xuống giống.

2. Miền Trung:

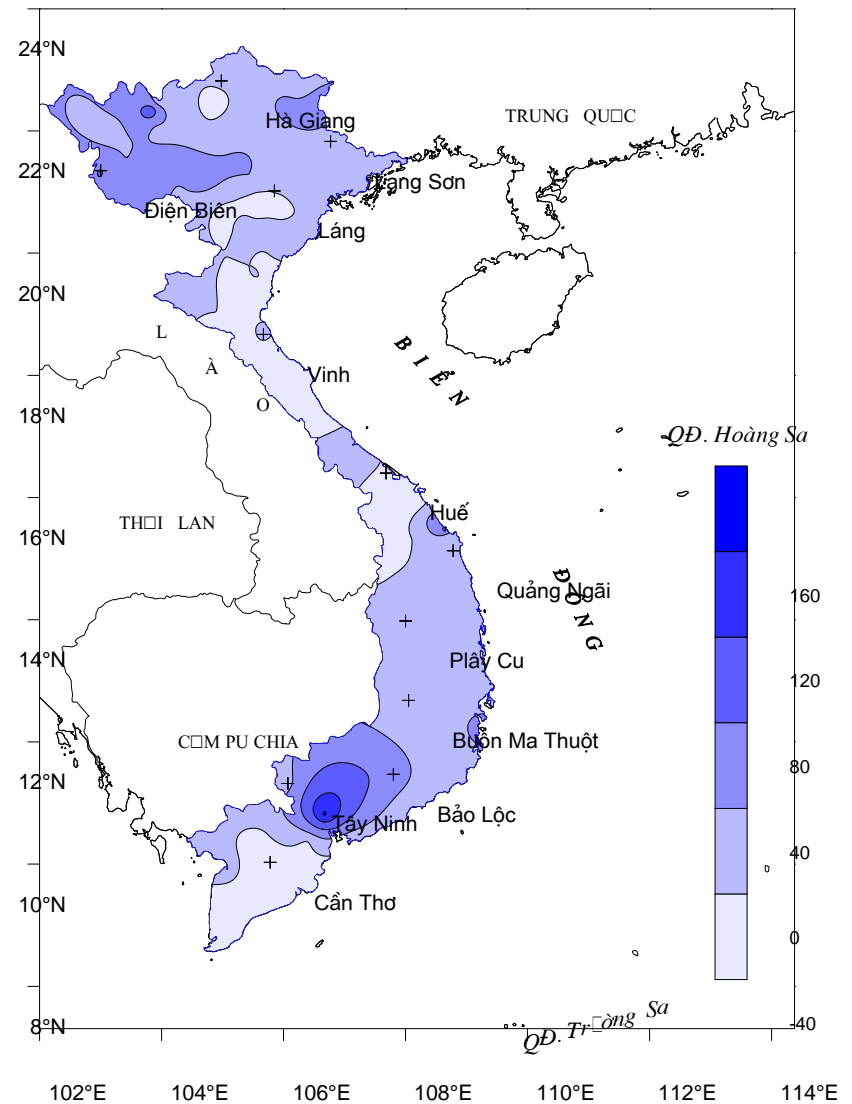
- Tập trung chăm sóc lúa mới trồng và các loại cây rau màu;
- Đề phòng và có các biện pháp phòng, chống rét cho gia súc

3. Miền Nam:

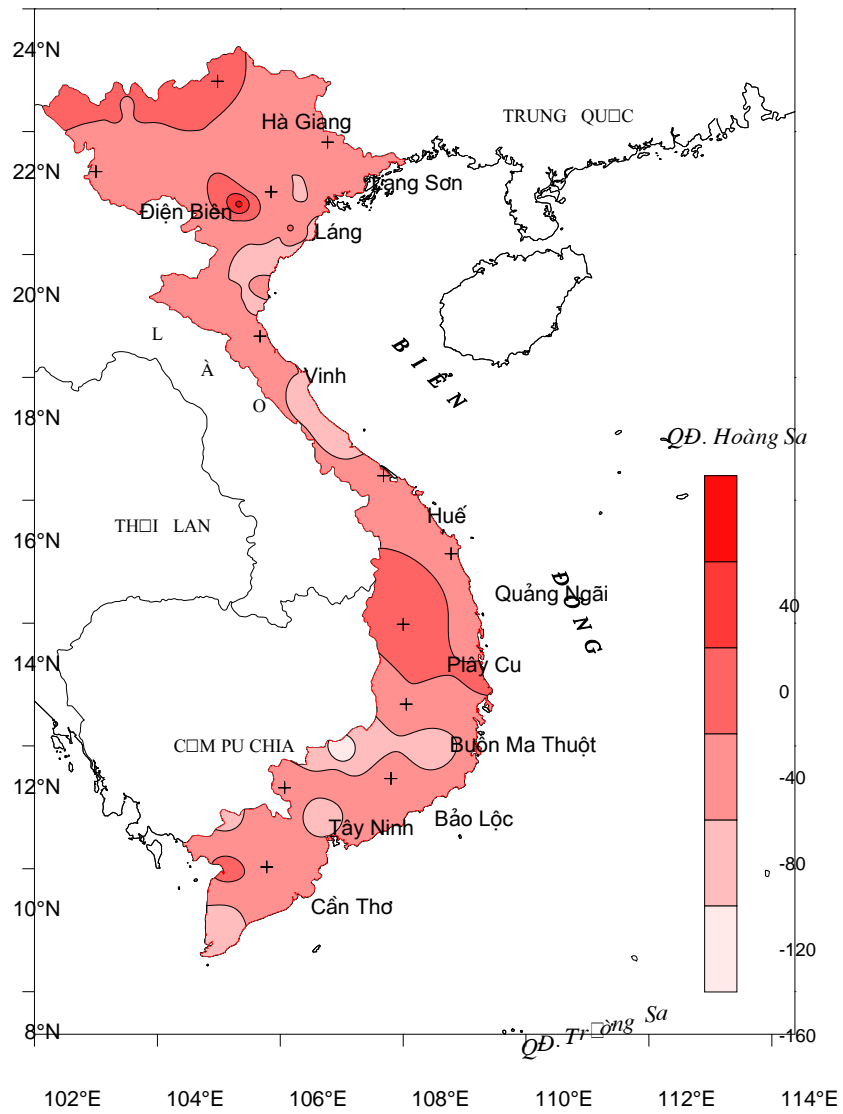
- Có kế hoạch phòng chống hạn, chống xâm nhập mặn.
- Chăm sóc lúa vụ đông xuân.
- Tích cực phòng trừ sâu bệnh, đặc biệt là các biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa và ngăn chặn dịch hại lúa ở đồng bằng sông Cửu Long.



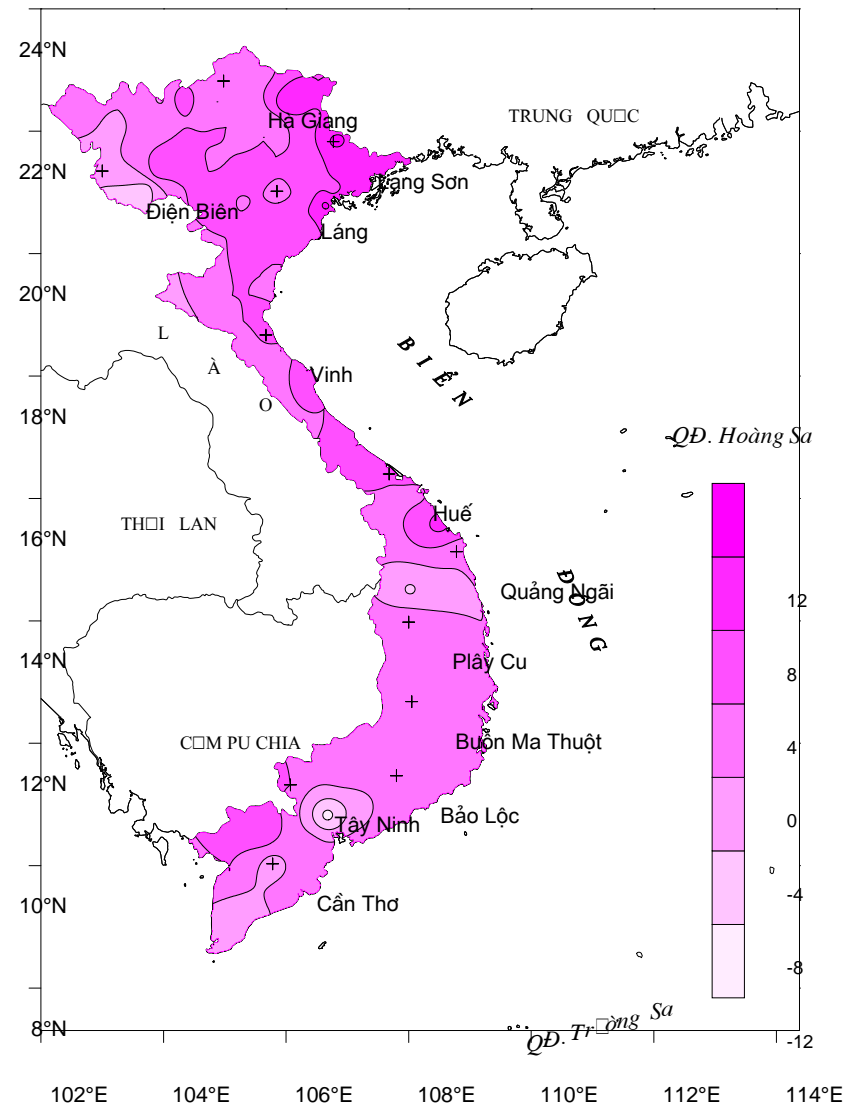
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng I/2019 so với TBNN (°C)



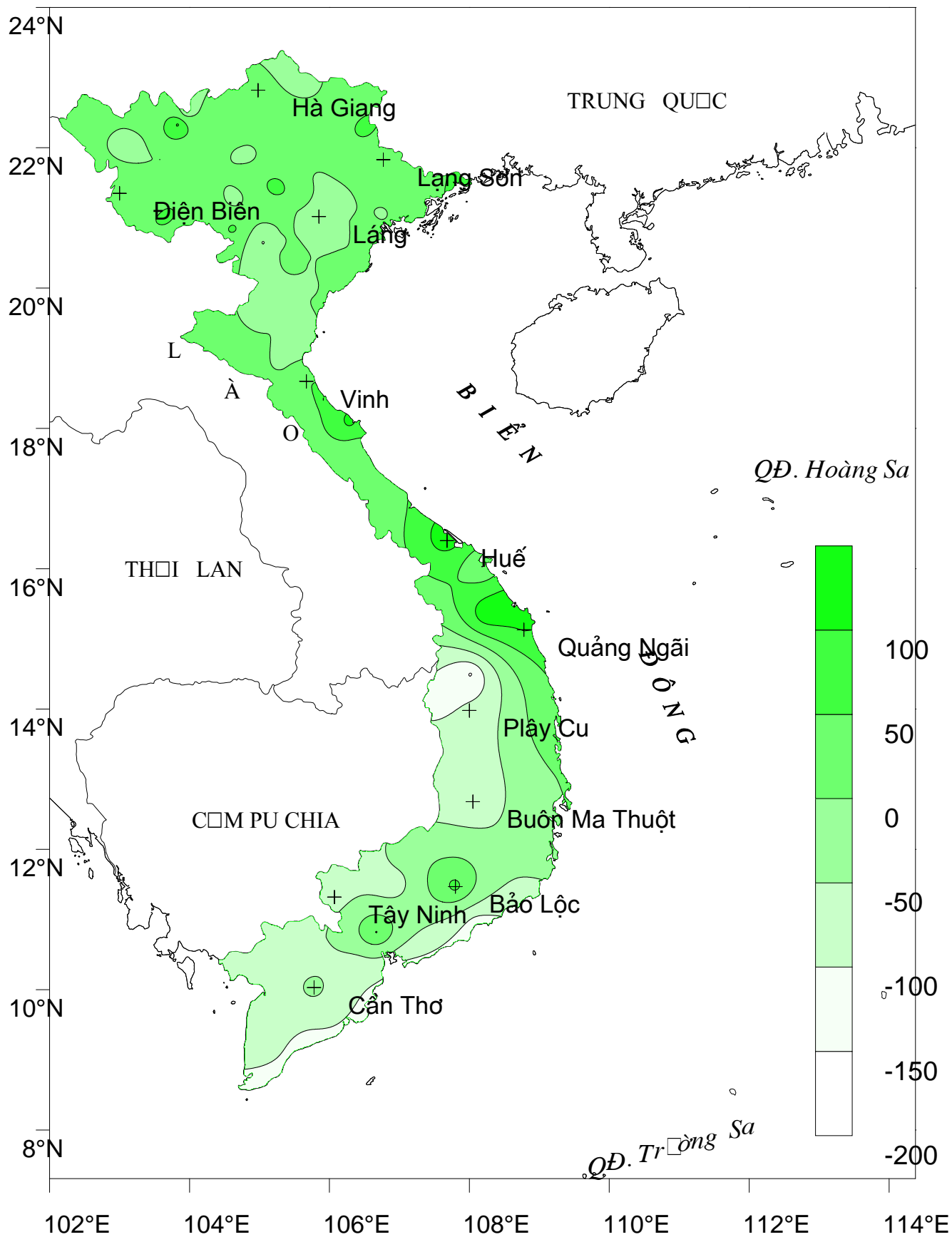
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng I/2019 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng 1/2019 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng 1/2019 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng I/2019 (mm)